

ĐÔI NÉT VỀ TỪ LI HỢP TRONG TIẾNG HÁN

SOME REMARKS ON CHINESE SEPARABLE WORDS

MAI THỊ HUỆ

(ThS-NCS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The complexity of the Chinese separable words led to difficulties in teaching and learning the Chinese separable words. This article recaps the research achievements focused knowledge in order to provide a basic document simple and convenient for teaching and learning the Chinese separable words.

Key words: separable words; defined; attributes; Chinese language.

1. Đặt vấn đề

Trong "Từ điển tiếng Hán hiện đại" có một số lượng không nhỏ động từ song âm tiết được chú thích thêm kí hiệu "/" để biểu thị: khi sử dụng, các thành tố có thể tách ra, có thể chen thêm thành phần khác. Đây là những từ ghép li hợp. Tính chất và cách dùng của từ li hợp tương đối phức tạp, từ lâu đã trở thành một trong những trọng điểm ngữ pháp tiếng Hán hiện đại. Quan điểm của các học giả về từ li hợp cũng chưa hoàn toàn thống nhất. Vì vậy, để góp phần làm rõ đặc điểm của loại từ này, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học từ li hợp trong tiếng Hán hiện đại, bài viết thông qua các tư liệu thu thập được, tiến hành tổng kết thành quả nghiên cứu của các học giả, đồng thời phân tích sâu hơn một bước về đặc điểm của từ li hợp, nhằm cung cấp một tài liệu tham khảo cho việc dạy và học từ li hợp trong tiếng Hán trước hết cho đối tượng là người Việt Nam.

2. Đặc điểm của từ li hợp

2.1. Về tên gọi, năm 1957 Lục Chí Vi đã đưa ra khái niệm về từ li hợp và được đa số học giả cũng như người làm công tác dạy học tiếng Hán tiếp nhận và hiện nay trở thành tên gọi quen thuộc. Ngoài tên gọi này, các tác giả từ các góc độ nghiên cứu khác nhau còn có các cách gọi khác nhau như: *giả ngữ, động từ li hợp, từ có thể phân li, từ hóa cụm từ, từ li hợp, li tự hóa thức, tổ hợp từ, đoán ngữ động từ, từ vỡ, cụm từ dính, tổ hợp từ,...*

2.2. Về lí do xuất hiện, có thể nói, từ li hợp là kết quả quá trình chuyển đổi từ vựng tiếng Hán từ đơn âm tiết sang song âm tiết. Trong quá trình này, có rất nhiều từ đơn âm tiết xuất hiện với tư cách là thành tố của từ li hợp vẫn còn giữ được khả năng độc lập là từ ở một mức độ nhất định mà tiếng Hán gọi là "ngữ tố tự do" (còn những trường hợp trở thành thành tố chuyên cấu tạo từ, mất đi khả năng độc lập

của từ, được gọi là "ngữ tố đi kèm"). Ngay từ trong tiếng Hán cổ đại đã xuất hiện hiện tượng đó. Ví dụ:

学而时习之 (论语; Học nhi thời tập chi).

有耻君子,如切如磋,如琢如磨 (诗经; Hữu tởn quân tử, như thiết như tha, như trắc như ma).

Trong hai câu Hán cổ trên, *học*, *tập*, *thiết*, *tha*, *trắc*, *ma* đều là từ đơn âm tiết. Trong tiếng Hán hiện đại, chỉ còn *học* là ngữ tố tự do (vẫn có thể độc lập thành từ), còn *thiết*, *tha*, *trắc*, *ma* đều là ngữ tố đi kèm (切 thiết, 磋 tha, 琢 trắc, 磨 ma).

Sự phân li của từ không chỉ tồn tại ở góc độ ngữ pháp mà cũng cần thiết trong ngôn ngữ giao tiếp. Một số lượng lớn từ li hợp sản sinh còn có liên quan đến ngữ dụng. Từ góc nhìn ngữ dụng, nguyên nhân sản sinh từ li hợp có một vài điểm sau:

Thứ nhất, khi sử dụng trong giao tiếp, trong hoàn cảnh nhất định, có thể chen thêm thành phần khác. Ví dụ: 洗澡 *ấy táo* (tắm) có thể mở rộng là 洗了一个冷水澡 (đã tắm nước lạnh). Các chia tách, thêm thành phần mở rộng này biểu thị: 了 cho biết động tác đã hoàn thành; 冷水 cho biết thêm thông tin "tắm bằng nước gì".

Thứ hai, hiện tượng này thường xuất hiện trong giao tiếp khẩu ngữ. Khẩu ngữ thường mang tính tùy ý, không yêu cầu nghiêm ngặt về tính chuẩn mực như bút ngữ. Theo đó, khẩu ngữ có khi phá vỡ hạn chế của quy tắc ngữ pháp.

Thứ ba, các từ li hợp có cấu trúc động tân chiếm tỉ lệ cao nhất. Ví dụ: 洗澡: 洗了一个澡, 鞠躬: 鞠一

个躬. Ngay các, một số từ có kết hợp chặt như 学习 hiện cũng có thể tách ra để nói thành 学了一整天天

Ngoài ra, từ li hợp còn sản sinh do yếu tố tâm lí, thói quen trong sử dụng theo kiểu “thuận tiện, thuận miệng nói ra” của người tham gia giao tiếp. Họ chủ yếu áp dụng theo nguyên tắc. Cũng có khi, chúng được sử dụng nhằm đạt hiệu quả tu từ, mang tính hài hước, ví dụ: 幽默: 幽你一默; 荒唐: 荒乎其唐; , 狼狽: 大狼其狈; 滑稽: 滑天下之大稽... (mặc dù những từ 荒唐, 狼狽, 滑稽, vẫn chưa được công nhận là từ li hợp).

2.3. Về thuộc tính là từ hay ngữ, cho đến nay, từ li hợp là từ hay cụm từ hay ở trạng thái giữa từ và cụm từ vẫn còn là cả một vấn đề. Đáng chú ý là ý kiến của Châu Thượng Chi (2006): Từ li hợp ở giữa từ với cụm, kiếm hai loại chức năng từ đơn và cụm từ. Tuy nhiên, việc phân biệt từ với cụm từ vẫn là vấn đề mà giới học thuật luôn tranh luận. Từ lâu, “phương pháp mở rộng” đã là một trong những tiêu chuẩn chủ yếu để phân biệt giữa từ và thành phần không thuộc từ, đồng thời, nó cũng là tiêu chí quan trọng để giới định từ li hợp (trường hợp có thể phân tách để chen thêm từ thì không phải là từ mà là cụm từ; ngược lại, trường hợp không thể phân tách để chen thêm từ thì không phải là cụm từ mà là từ (Trần Chí Vĩ, 1957, Câu từ pháp của tiếng Hán).

2.4. Về phân loại, cho đến nay tuy vẫn chưa đạt được thống nhất ý kiến, nhưng có thể phân loại từ li hợp thành 5 loại: 1) Mô hình động tân, còn gọi là mô hình thuật tân (Lã Văn Hoa 1999 và Tế Hộ Dương 2000); 2) Mô hình động tân, động bổ (Sài Quốc Muội 2002); 3) Mô hình động tân, liên hợp, chính phụ (Đoàn Nghiệp Huy 1994), dạng chủ vị, động tân, động bổ (Lưu Thuận 1999), mô hình động tân, bổ sung, phụ gia (Phó Sĩ Dũng 2001); 4) Mô hình động tân, động bổ, chủ vị, liên hợp (Vương Tố Mai 1999); 5) Mô hình động tân, động bổ, chủ vị, liên hợp, chính phụ (Tạ Diệu Cơ 2001).

2.6. Về hình thức phân lập, có rất nhiều học giả đưa ra các hình thức phân lập của từ li hợp, trong đó Vương Hải Đình (2011) đã đưa ra 13 loại phân lập, bao gồm các mô hình cụ thể như sau: 1/ A+了 (dạng thức khác)+B; 2/ A+ bổ ngữ +B; 3/ A+ danh từ/ đại

từ (的) +B; 4/ A+ số lượng từ +B; 5/ A+过 (+ dạng thức khác) +B; 6/ tân ngữ đặt trước B+A; 7/ A+着 (+ dạng thức khác) +B; 8/ A+的+B; 9/ A+ 个+B; 10/ A+ hình dung từ (+的) +B; 11/ A trùng lặp +B; 12/ A+ số từ +B; 13/ A+ thành phần mang tính chất động từ (+的) +B.

Xung quanh vấn đề nguyên nhân phân lập của từ li hợp, các tác giả có các cách lí giải khác nhau, nhưng đáng chú ý là ý kiến của Du Tĩnh Tĩnh (2005): từ li hợp phân lập thường xuất hiện trong ngữ cảnh khẩu ngữ, vì để nhấn mạnh mục đích biểu đạt tình cảm hoặc biểu đạt ý tưởng rõ ràng chính xác hơn mà nó đã được biến đổi.

3. Kết luận

Từ li hợp, đúng như tên gọi của nó, có đặc điểm nổi trội là: có khi gắn kết hai thành phần làm một khối (hợp); có khi tách ra (li), chen thêm thành phần khác vào giữa i) nhằm cung cấp thêm thông tin, tăng cường sức truyền tải của chúng và khi ấy, chúng trở thành cụm từ. Chính tính chất “li” và “hợp” này đã gây khó khăn trong việc dạy và học. Qua bài viết này hi vọng giúp cho người học nắm bắt được đặc điểm của loại từ này, tạo điều kiện thuận tiện hơn cho việc dạy và học từ li hợp trong tiếng Hán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 林美淑 (2005), “对韩汉语教学离合词研究”, 山东大学博士学位论文.
2. 王俊 (2011), “现代汉语离合词研究”. 华中师范大学语言研究所博士学位论文.
3. 王海峰 (2011), “现代汉语离合词离析形式功能研究”, 北京大学出版社.
4. 崔智娟 (2014), “韩语母语者习得汉语动宾式离合词偏误研究”, 吉林大学博士学位论文.
5. 孙洁玮 (2010), “现代汉语动宾式离合词语用研究”, 重庆师范大学硕士学位论文.
6. 杨柳 (2012), “留学生汉语离合词习得研究”, 中国海洋大学硕士学位论文.